

Một Vòng Quanh Hong Kong

1

Xiànzài ne, wǒmen zài xiānggǎng zuì yǒumíng de yí tiáo yèshì jiē.

现在呢，我们在香港最有名的一条夜市街。

Ngay bây giờ, chúng ta đang ở chợ đêm nổi tiếng nhất Hong Kong.

2

Tā jiào miào jiē.

它叫庙街。

Nơi này được gọi là phố Miếu.

3

Nàme miào jiē zhèlǐ ne,

那么庙街这里呢，

Ở phố Miếu,

4

tāmen měi dào wǎnshàng de shíhòu jiù huì yǒu hěnduō de bǎi dìtān de,

他们每到晚上的时候就会有许多的摆地摊的，

mỗi khi đến tối, người ta sẽ bày ra rất nhiều sạp hàng.

5

jiùshì yīxiē tānfàn huì chūlái bǎi tān,

就是一些摊贩会出来摆摊，

Chính là những người bán hàng rong đến để bày sạp

6

yīzhí bǎi dào hěn wǎn.

一直摆到很晚。

đến tận tối muộn

7

Nàme tāmen shòumài de chǎnpǐn ne yě shì yǒu hěnduō zhǒnglèi de.

Một Vòng Quanh Hong Kong

那么他们售卖的产品呢也是有很多种类的。

Sản phẩm mà họ bày bán thì có rất nhiều chủng loại.

8

Suǒyǐ jīntiān ne wǒmen tèdì lái miào jiē,

所以今天呢我们特地来庙街，

Hôm nay, chúng mình sẽ có một cuộc ghé thăm đặc biệt tới phố Miếu

9

yě dài nǐmen qù kàn yī kàn dāngdì tāmen dōu yǒu mài nǎxiē dōngxi.

也帶你們去看一看當地他們都有賣哪些東西。

để đưa các bạn đi xem họ bán những gì ở đây.

10

Hǎo ba, zǒu ba!

好吧，走吧！

Mình cùng đi nhé!

11

Chúle mài shāngpǐn de,

除了賣商品的，

Ngoài bán hàng hóa,

12

hǎoxiàng liǎngbiān yǒu hěnduō de, jiùshì mài...

好像兩邊有很多的，就是賣...

thì trên hai bên vỉa hè, cũng có một vài

13

yīnggāi shì tāmen xiānggǎng bǐjiào tèsè de yīxiē shíwù de cānguǎn.

應該是他們香港比較特色的一些食物的餐館。

chắc là quán ăn, bán những món khá đặc sắc của người Hong Kong.

Một Vòng Quanh Hong Kong

14

Hǎixiān de chǎnpǐn bǐjiào duō, wǒ juéde.

海鲜的产品比较多，我觉得。

Mình thấy khá là nhiều hải sản.

15

Qíshí wǒ gèrén ne, bùshì hěn xǐhuan chī hǎixiān chǎnpǐn,

其实我个人呢，不是很喜欢吃海鲜产品，

Thật ra mình thì không thích ăn hải sản cho lắm.

16

suǒyǐ kàn dào zhège, duì wǒ lái shuō méiyǒu tèbié dà de xīyǐn lì.

所以看到这个，对我来说没有特别大的吸引力。

Cho nên là mình nhìn thì cũng không thấy hấp dẫn lắm.

17

Zhè tiáo jiē ne, hǎoxiàng shì tǐng yǒumíng de.

这条街呢，好像是挺有名的。

Con phố này có vẻ là rất nổi tiếng.

18

Yīnwèi tīng tāmen shuō a, zhèlǐ huì yǒu...

因为听他们说啊，这里会有...

Vì mình nghe mọi người nói, ở đây...

19

bùguāng shì yǒu dàlù de yóukè, tā hái yǒu hěnduō...

不光是有大陆的游客，它还有很多...

không chỉ có du khách từ đại lục, mà còn có rất nhiều...

Một Vòng Quanh Hong Kong

20

Jiùshì cóng shìjiè gèdì lái de guówài yóukè.

就是从世界各地来的国外游客。

du khách từ nhiều nơi trên thế giới.

21

Xiànzài wǒ yǒudiǎn zhǎobudào lù le.

现在我有点找不到路了。

Bây giờ thì mình lạc đường mất rồi.

22

Cóng zhèlǐ kāishǐ.

从这里开始。

Bắt đầu từ chỗ này.

23

Wǒ yīzhí dōu xiǎng mǎi yī tiáo wéijīn.

我一直都想买一条围巾。

Mình rất là muốn mua một cái khăn.

24

Suǒyǐ wǒ jiù... shì yīxià

所以我就... 试一下

Nên mình sẽ thử một chút xem.

25

Yǒu méiyǒu jìngzi a?

有没有镜子啊?

Có gương không ạ?

26

Kěyǐ ba?

Một Vòng Quanh Hong Kong

可以吧？

Nhìn được không?

27

Zhège zěnmè mài de a? Lǎobǎnniáng

这个怎么卖的啊？老板娘

Cô ơi, cái này bán thế nào ạ?

28

Zhège shì yángróng de, yībǎi wǔshíjiǔ

这个是羊绒的，一百五十九

Cái này làm bằng len lông cừu, 159 (đô-la HK) nhé

29

Wa! Zhème guì a! Yǒu méiyǒu shǎo yīdiǎn a?

哇！这么贵啊！有没有少一点啊？

Uề, đắt thế! Giảm chút được không cô?

30

Nǐ jiù mǎi yī tiáo ma?

你就买一条吗？

Cháu mua một cái thôi à?

31

Dùì a! Wǒ yī gè rén, kěndìng jiù mǎi yī tiáo la.

对啊！我一个人，肯定就买一条啦。

Vâng! Có mỗi cháu thôi, nên chắc chắn mua một cái rồi.

32

Yībǎi sìshíwǔ lo.

一百四十五咯。

145 nhé.

Một Vòng Quanh Hong Kong

33

Yībǎi sìshíwǔ a! Wǒ juéde háishi yǒudiǎn guì le.

一百四十五啊！我觉得还是有点贵了。

145 á! Cháu thấy vẫn hơi đắt.

34

Duōshao qián na?

多少钱呐？

Thế cháu muốn bao nhiêu?

35

Nǐ juéde duōshao qián?

你觉得多少钱？

Cháu thấy bao nhiêu thì được?

36

Suàn le, wǒ juéde tài guì le. | Duōshao qián?

算了，我觉得太贵了。| 多少钱？

Thôi bỏ đi, cháu thấy đắt quá! | Bao nhiêu?

37

Wǒ juéde háishi yǒudiǎn guì le.

我觉得还是有点贵了。

Cháu thấy vẫn hơi đắt ấy.

38

Nà nǐ shuō duōshao qián?

那你说多少钱？

Thế cháu nói xem bao nhiêu thì được!

Một Vòng Quanh Hong Kong

39

Zhège... wǒ zhīqián wǒ yě mǎi guò zhèzhǒng de,

这个... 我之前我也买过这种的,

Cái này...trước cháu có mua một cái cùng loại,

40

Wǒ juéde méiyǒu zhème guì a.

我觉得没有这么贵啊。

cháu nhớ là không đắt thế này.

41

Zhè shì yángróng de!

这是羊绒的!

Đây là len lông cừu mà!

42

Nà zhǒng jiù piányi, nà zhǒng bāshíjiǔ

那种就便宜, 那种八十九

Loại đó thì rẻ, có 89 thôi.

43

Nǐ xiān kàn ba, wǒ lái kàn yīxià zhèlǐ.

你先看吧, 我来看一下这里。

Cô cứ xem đi, cháu xem chỗ này một chút.

44

Zhège jiù shāowēi yào nàge yīdiǎn.

这个就稍微要那个一点。

Cái này có vẻ hơi...

45

Zhège liùshí kuài qián kěyǐ ba?

Một Vòng Quanh Hong Kong

这个六十块钱可以吧？

Cái này 60 đô được không ạ?

46

Liùshí kuài yào bùliǎo.

六十块要不了。

60 đô không được!

47

Yào bùliǎo a? | Duì a!

要不了啊？ | 对啊！

Không được ạ? | Ủ!

48

Wǒ juéde yībǎi wǔ yě tài guì le!

我觉得一百五也太贵了！

Cháu thấy 150 đắt quá ấy!

49

Suàn le suàn le. Nà wǒmen jiù zài kàn yīxià ba.

算了算了。那我们就再看一下吧。

Thôi! Chúng ta đi xem thêm một chút.

50

Yībǎi kuài gěi nǐ lo! Yībǎi

一百块给你咯！一百

Này bán cho cháu 100!

51

Wǒ juéde tài guì le! Yībǎi háishi... suàn le!

我觉得太贵了！一百还是... 算了！

Cháu thấy đắt quá! 100 vẫn hơi...thôi ạ!

Một Vòng Quanh Hong Kong

52

Nǐ zuìduō gěi duōshao a? Liùshí kuài zuòbuliǎo de!

你最多给多少啊？六十块做不了的！

Thế cháu trả được bao nhiêu? 60 đô thì cô không bán được.

53

Wǒ juéde liùshí kuài... liùshí kuài tā bù mài.

我觉得六十块... 六十块她不卖。

Mình thấy 60 đô thôi... mà 60 đô cô ý không bán.

54

Suàn le, nà wǒmen... suàn le!

算了，那我们... 算了！

Thôi, bọn cháu...thôi ạ!

55

Bāshí kuài gěi nǐ lo!

八十块给你咯！

Bán cho cháu 80 đô này!

56

Jiā duō shí kuài yào ma? Qīshí la, qīshí...

加多十块要吗？七十啦，七十...

Thêm 10 đô nữa nhé? 70 đô...

57

Wǒ juéde liùshí kuài hái chàbuduō,

我觉得六十块还差不多，

Cháu thấy 60 là được rồi.

Một Vòng Quanh Hong Kong

58

yīnwèi wǒmen zhīqián mǎi dōu méiyǒu zhème guì.

因为我们之前买都没有这么贵。

Vì trước cháu mua loại này đều không đắt như vậy.

59

Bútóng de, wǒ dōu shuō nǐ mǎi nà zhǒng lo.

不同的，我都说你买那种咯。

Không giống, cô nói rồi cháu mua là loại kia.

60

Nà nǐ nà zhǒng de zhìliàng yě bù yīyàng, nà zhǒng kěndìng jiù...

那你那种的质量也不一样，那种肯定就...

Cơ mà chất của loại kia khác, chắc chắn phải là...

61

Jiā duō wǔ kuài gěi wǒ lo. Liùshíwǔ lo

加多五块给我咯。六十五咯

Thế thêm 5 đô nữa nhé! 65!

62

Hǎo ba, nà jiù... yǒu méiyǒu dài zi? Bāo yīxià ba.

好吧，那就... 有没有袋子？包一下吧。

Thế thì được ạ. Cô có túi không? Gói lại cho cháu nhé!

63

Mǎi yī gè USB ba, yàobù

买一个 USB 吧，要不

Hay là mua một cái USB nhĩ

64

Tā de róngliàng shì duōdà de?

Một Vòng Quanh Hong Kong

它的容量是多大的？

Dung lượng bao nhiêu anh ới?

65

Duōshao?

多少？

Bao nhiêu á?

66

Liùshísì?

六十四？

64GB à?

67

Quánbù dōu shì liùshísì?

全部都是六十四？

Tất cả đều là 64GB à?

68

Jiàqián shì?

价钱是？

Giá thế nào?

69

Wǒ tīngbudǒng, nǐ néng bùnéng jiǎng pǔtōnghuà?

我听不懂，你能不能讲普通话？

Em không hiểu. Anh nói được tiếng phổ thông không?

70

Bā gè?

八个？

8 cái nhé?

Một Vòng Quanh Hong Kong

71

Yī gè shì èrshí dollar, o... nà hái kěyǐ o.

一个是二十 dollar, 哦... 那还可以哦。

1 cái 20 đô, cũng được đấy nhờ.

72

Nà yàobù mǎi yī gè hǎo le. Tiāo yī gè

那要不买一个好了。挑一个

Thế mua một cái là được, để em chọn xem.

73

Dōu shì fēicháng kě'ài de kǎtōng rénwù.

都是非常可爱的卡通人物。

Toàn là hình nhân vật hoạt hình rất xinh.

74

Kàn yīxià a, zhège...

看一下啊, 这个...

Xem nào, cái này...

75

Yào bùrán mǎi zhège hǎo le, yào bùrán mǎi zhège?

要不然买这个好了, 要不然买这个?

Mua cái này được không?

76

Zhège ba! Zhège kěyǐ ma?

这个吧! 这个可以吗?

Cái này nhá? Được không?

Một Vòng Quanh Hong Kong

77

Nà jiù zhège.

那就这个。

Thế cái này đi.

78

Èrshí?

二十?

20?

79

Gěi wǒ jiù hǎo.

给我就好。

Đưa em là được.

80

Kàn yīxià xiān.

看一下先。

Để xem nào.

81

Bù hǎo yìsi, zěnmē dǎkāi?

不好意思，怎么打开？

Anh ơi, mở thế nào ạ?

82

Wǒ zài shì yīxià. Děng huǐ wǒ...

我再试一下。等会儿我...

Để em thử lại xem...

83

Hǎo, xièxie!

Một Vòng Quanh Hong Kong

好，谢谢！

Cảm ơn anh nhé!

84

Zhème nán! Kěyǐ le! Hǎo

这么难！可以了！好

Khó thế! Được rồi! OK!

85

Tā shuō shì liùshísì G āi, wǒ yǒudiǎn huáiyí.

他说是 64G 哎，我有点怀疑。

Anh ý bảo cái này 64GB. Mình hơi nghi ngờ.

86

Gǎo de zhuāng bù jìnqù le.

搞得装不进去了。

Giờ không đóng lại được rồi.

87

Gàizi ne?

盖子呢？

Cái nắp đâu?

88

Gàizi, wàngì le

盖子，忘记了

Quên mất cái nắp.

89

Nàge duōshao qián?

那个多少钱？

Cái kia bao nhiêu ạ?

Một Vòng Quanh Hong Kong

90

Zhège guì o! Zhège | Duōshao?

这个贵哦！这个 | 多少？

Cái này đắt đấy! | Bao nhiêu ạ?

91

Zhège liǎng bǎi jiǔ | Nà yī gè

这个两百九 | 那一个

Cái này 290 | Cái đó.

92

Liǎng bǎi jiǔ

两百九

290.

93

Zhège zuì guì de le.

这个最贵的了。

Đấy là cái đắt nhất.

94

Zhège shì... | Liǎng bǎi wǔ

这个是... | 两百五

Còn cái này... | 250

95

Zhège liǎng bǎi wǔ?

这个两百五？

Cái này 250 á?

Một Vòng Quanh Hong Kong

96

Mǎi zhège, liǎng gè gèng piányi.

买这个，两个更便宜。

Mua cái này, mà mua 2 cái thì rẻ hơn.

97

Yǒu méiyǒu shǎo de a?

有没有少的啊？

Thấp thấp tí được không chú?

98

Yǒu méiyǒu shǎo a?

有没有少啊？

Thấp hơn được không ạ?

99

Shǎo gěi nǐ le! Lǎowài guì yīdiǎn, gěi nǐ piányi!

少给你了！老外贵一点，给你便宜！

Cho cháu giá thấp rồi! Khách nước ngoài chú bán đắt hơn, lấy rẻ cho cháu!

100

Zhège hǎo a, zhège méiyǒu...

这个好啊，这个没有...

Cái này tốt, nó không có...

101

Zhège zhòng yīdiǎn, nàge qīng yīdiǎn.

这个重一点，那个轻一点。

Cái này hơi nặng, cái kia nhẹ hơn tí.

102

O, zhèyàng zi!

Một Vòng Quanh Hong Kong

哦，这样子！

À thế ạ!

103

Liǎng bǎi jiǔ yě yǒudiǎn guì a! Nǐmen zhè biān...

两百九也有点贵啊！你们这边...

290 hơi đắt! Các chú...

104

Liǎng bǎi jiǔ gǎng... Liǎng bǎi wǔ zhège, liǎng bǎi wǔ gěi nǐ.

两百九港... 两百五这个，两百五给你。

290 đô... cái này bán cháu 250.

105

Gǎngbì ye! Zhège piányi!

港币耶！这个便宜！

Đô HK mà! Cái này rẻ hơn!

106

Zhège páizi bù yīyàng ma!

这个牌子不一样嘛！

Hãng khác nhau mà chú!

107

O, nǐ shuō zhège piányi.

哦，你说这个便宜。

Cháu bảo cái này rẻ.

108

Nàge piányi.

那个便宜。

Cái kia rẻ hơn.

Một Vòng Quanh Hong Kong

109

Dànshì nǐ nàge páizi shì... Tā yě bùshì zhèngpái de ba?

但是你那个牌子是... 它也不是正牌的吧?

Cơ mà hăng không chuẩn lắm thì phải?

110

Zhèngpái liǎng qiān duō la!

正牌两千多啦!

Hàng thật hơn 2000 cơ!

111

Wǒ jiù shuō ma! | Jiānshājǔ liǎng qiān duō la.

我就说嘛! | 尖沙咀两千多啦。

Cháu bảo mà! | Ở Tsim Sha Tsui phải hơn 2000 cơ!

112

Gěi nǐ piányi le ma. Zhège bùcuò! Dà lāliàn

给你便宜了嘛。这个不错! 大拉链

Lấy rẻ cho cháu rồi đó. Cái này được mà! Khóa to hơn

113

Nǐ shuō zhège shì liǎng bǎi wǔ,

你说这个是两百五,

Chú bảo cái này 250

114

nàge shì liǎng bǎi jiǔ? Liǎng bǎi jiǔ

那个是两百九? 两百九

còn cái kia 290? 290

Một Vòng Quanh Hong Kong

115

Nǎ yī gè?

哪一个?

Cái nào?

116

Zhège xiǎo a

这个小啊

Cái nhỏ này này.

117

Zhège hēi de ma?

这个黑的吗?

Màu đen hả?

118

Zhège hēisè de, zhège... nàge xiǎo de

这个黑色的, 这个... 那个小的

Cái màu đen, cái nhỏ nhỏ này phải không?

119

Nàge tài xiǎo le ba! | Liǎng bǎi sān tài xiǎo le.

那个太小了吧! | 两百三太小了。

Cái đó nhỏ quá! | Cái 230 nhỏ quá.

120

Nàge hǎo xiǎo. Tài xiǎo le!

那个好小。太小了!

Cái ý nhỏ. Nhỏ quá!

121

Fàng bùjìn diànnǎo, diànnǎo dōu fàng bùjìn.

Một Vòng Quanh Hong Kong

放不进电脑，电脑都放不进。

Không để được máy tính.

122

Zhège dà yīdiǎn.

这个大一点。

Cái này to hơn chút.

123

Āiyō, xiǎoxīn!

哎哟，小心！

Ầy, cẩn thận!

124

Méi wèntí, méi wèntí!

没问题，没问题！

Không sao, không sao!

125

Zhège, zhège dà yīdiǎn.

这个，这个大一点。

Cái này, cái này to hơn chút.

126

Zhège duōshao qián?

这个多少钱？

Cái này bao nhiêu ạ?

127

Zhège liǎng bǎi sān

这个两百三

Cái này 230.

Một Vòng Quanh Hong Kong

128

Hěn piányi, liǎng bǎi sān gěi nǐ.

很便宜，两百三给你。

Rẻ lắm! Lấy cháu 230.

129

Wǒ kàn yīxià.

我看一下。

Đưa cháu xem nào.

130

Liǎng bǎi sān gǎngbì.

两百三港币。

230 đô HK.

131

Chàbuduō ma! Gēn rénminbì

差不多嘛！跟人民币

Cũng gần bằng tệ.

132

Liǎng bǎi sān

两百三

230

133

Liǎng bǎi sān gǎngbì, hěn piányi!

两百三港币，很便宜！

230 đô HK là rẻ rồi!

Một Vòng Quanh Hong Kong

134

Sānshí měijīn

三十美金

30 USD

135

Sānshí měijīn, yě hěn guì a!

三十美金，也很贵啊！

30 USD đắt quá!

136

Zhège láogù a, hěn jiāngù de.

这个牢固啊，很坚固的。

Cái này bền, chắc chắn lắm!

137

Yòng jǐ tiān, chīfàn dōu chī diào le

用几天，吃饭都吃掉了

230 đô ăn vài này là hết

138

Hěn nàiyòng de zhège, hěn hǎo de ma!

很耐用的这个，很好的嘛！

Dùng cái này bền lắm, tốt mà!

139

Hòumian dōu yǒu lāliàn de, zhège

后面都有拉链的，这个

Mặt sau còn có khóa

140

Zhège bǎo ne, Lǎobǎn gāng kāishǐ gěi wǒmen de jiàgé

Một Vòng Quanh Hong Kong

这个包呢，老板刚开始给我们的价格

Cái balo này, giá lúc đầu chú ấy bảo

141

shì liǎng bǎi sānshí kuài gǎngbì.

是两百三十块港币。

là 230 đô HK.

142

Ránhòu wǒmen huánjià dào yībǎi jiǔshí kuài.

然后我们还价到一百九十块。

Xong mình mặc cả xuống 190.

143

Dànshì yīnwèi wǒmen yào jìxù pāishè,

但是因为我们继续拍摄，

Cơ mà vì bọn mình phải tiếp tục quay,

144

Suǒyǐ jiù gēn lǎobǎn shuō xiān bǎ bāo fàng zài zhè'er,

所以就跟老板说先把包放在这儿，

nên là bảo chú ấy cho mình để cái balo ở đây đã

145

děnghuǐr guòlái mǎi.

等会儿过来买。

lát nữa quay lại mua.

146

Kěshì lǎobǎn dānxīn wǒmen bù huì huílái,

可是老板担心我们不会回来，

Nhưng mà chú ấy lo bọn mình không quay lại,

Một Vòng Quanh Hong Kong

147

Jiù yòu gěi wǒmen jiàng le jià,
就又给我们降了价,
nên là lại giảm thêm,

148

Zuìhòu wǒmen huā le yībǎi liùshí kuài mǎi dào le zhège bāo.
最后我们花了一百六十块买到了这个包。
cuối cùng mua cái balo này 160 đô HK.

149

Wǒ fāxiàn lái miào jiē gòuwù, yīdìng yào gēn lǎobǎn huánjià,
我发现来庙街购物, 一定要跟老板还价,
Mình phát hiện ra đến phố Miếu mua kiểu gì cũng phải mặc cả,

150

fǒuzé, kěndìng huì chīkuī de.
否则, 肯定会吃亏的。
nếu không chắc chắn sẽ bị mua đắt.

151

Yīnwèi lái zhèlǐ de rén dà bùfen shì yóukè,
因为来这里的人大部分是游客,
Vì người đến đây phần lớn là du khách,

152

lǎobǎnmen zuò de yě dōu shì yīcìxìng shēngyì,
老板们做的也都是一次性生意,
mà người bán ở đây chủ yếu là bán một lần thôi.

Một Vòng Quanh Hong Kong

153

Suǒyǐ tāmen zìrán shì xiǎng duō zhuàn yīdiǎn qián.

所以他们自然是想多赚一点钱。

Nên là chắc chắn muốn kiếm nhiều hơn tí.

154

Wǒ jīntiān mǎi de sān yàng dōngxì, chúle yōupán bùnéng yòng,

我今天买的三样东西，除了优盘不能用，

Hôm nay mình mua 3 thứ, ngoài cái USB không dùng được,

155

qítā de liǎngyàng wǒ juéde dōu hái kěyǐ.

其它的两样我觉得都还可以。

thì hai cái kia cũng ổn.

156

Jiàqián yě bù suàn hěn guì.

价钱也不算很贵。

Giá cũng không cao lắm.

157

Suǒyǐ rúguǒ nǐmen yě xiǎng zài xiānggǎng mǎidiǎn piányi de shāngpǐn,

所以如果你们也想在香港买点便宜的商品，

Cho nên nếu mà bạn muốn mua đồ rẻ ở Hong Kong,

158

Nà jiù lái miào jiē guàngguang ba.

那就来庙街逛逛吧。

thì có thể đến phố Miếu xem.

159

Dàn qiānwàn yào jìde huánjià o!

Một Vòng Quanh Hong Kong

但千万要记得还价哦！

Nhưng mà phải mặc cả đấy!

160

Wǒ xiànzài zài xiānggǎng de zuǒdūn zhàn.

我现在在香港的佐敦站。

Giờ thì mình đang ở ga Jordan.

161

Nàme xiànzài wǒ qù nà biān... yīnwèi yǒu yī gè jiào shénme,

那么现在我去那边... 因为有一个叫什么,

Mình sẽ qua bên đó... vì hình như có một cái,

162

Měiguó de fēicháng yǒumíng de Mrs Field Cookies.

美国的非常有名的 Mrs Field Cookies.

gọi là bánh quy Mrs Field mà rất nổi tiếng ở Mỹ.

163

Nà wǒ juéde tā de kǒuwèi ne háishi fēicháng hǎo de.

那我觉得它的口味呢还是非常好的。

Mình thấy vị rất là ngon.

164

Nà wǒ xiǎng qù shì yīxià.

那我想去试一下。

nên muốn qua thử chút xem sao.

165

Dànshì wǒ juéde jiàgé yǒudiǎn guì.

但是我觉得价格有点贵。

Cơ mà mình thấy giá hơi đắt.

Một Vòng Quanh Hong Kong

166

Wǒ mǎi de shì xiǎo de, èrshíjiǔ kuài qián liù gè.

我买的是小的，二十九块钱六个。

Mình mua cái nhỏ, 29 đô HK 6 cái.

167

Nàme wǒ jiù mǎi le liù gè.

那么我就买了六个。

Nên là mình mua 6 cái.

168

Qiǎokèlì de wèidao háishi bǐjiào nóngyù de,

巧克力的味道还是比较浓郁的，

Vị sô-cô-la rất đậm.

169

dànshì wǒ juéde tài tián le, kěnéng yǒu yīdiǎn.

但是我觉得太甜了，可能有一点。

Nhưng mà hơi ngọt.

170

Hǎo, nà wǒ xiànzài bǎ zhège chī wán.

好，那我现在把这个吃完。

Để mình ăn hết cái này đã.

171

Nàme wǒ xiànzài yào qù de shì zhōnghuán zhàn,

那么我现在要去的是中环站，

Giờ thì mình sẽ đi đến ga Trung Hoàn (Central).

Một Vòng Quanh Hong Kong

172

xiànzài wǒmen zài zuǒdūn, wǒmen xiànzài guòqù.

现在我们在佐敦，我们现在过去。

Hiện tại thì mình ở ga Jordan và sẽ đi đến đó.

173

Lìngwài wǒ fāxiàn zài xiānggǎng hái yǒu yī gè gēn

另外我发现在香港还有一个跟

Ngoài ra mình còn phát hiện Hong Kong có một cái,

174

jiùshì dàlù de dìtiě zhàn yǒu yī gè bùtóng de dìfang ne,

就是大陆的地铁站有一个不同的地方呢，

kiểu như, điểm khác biệt so với ga tàu điện ngầm ở đại lục,

175

nà jiùshì wǒ fāxiàn wǒ jìnlái de shíhou

那就是我发现我进来的时候

là khi mà mình đi vào thì mình phát hiện

176

wǒ shì bù xūyào bǎ wǒ de bāo fàng jìnqù ānjiǎn de.

我是不需要把我的包放进去安检的。

mình không cần phải soát hành lý.

177

Zhège wǒ qíshí hái shì yǒudiǎn bù xíguàn.

这个我其实还是有点不习惯。

Nên là mình thật ra thấy không quen lắm.

178

Jīntiān ne bùshì... jīntiān shì zhōuyī,

Một Vòng Quanh Hong Kong

今天呢不是... 今天是周一,
Hôm nay không phải... nay là thứ hai.

179

suǒyǐ nǐ kàn dìtiě lǐmian de rén yě bùshì hěnduō,
所以你看地铁里面的人也不是很多,
Nên bạn thấy trên tàu điện ngầm không có nhiều người lắm.

180

zuótiān ne shì zhōu rì,
昨天呢是周日,
Hôm qua là chủ nhật.

181

Wa! Wǒ guòlái de shíhou dìtiě lǐmian jǐ mǎn le rén!
哇! 我过来的时候地铁里面挤满了人!
Lúc mình đến á, người trên tàu chen chúc nhau luôn!

182

Qíshí yīnwèi hǎojiǔ méiyǒu dào... lái zuò dìtiě le,
其实因为好久没有到... 来坐地铁了,
Thật ra lâu rồi mình cũng không đi tàu điện ngầm,

183

tèbié shì dà yīdiǎn de chéngshì,
特别是大一点的城市,
nhất là ở thành phố lớn.

184

wǒ hái shì tǐng bù xíguàn bǐjiào duō de rén.
我还是挺不习惯比较多的人。
Mình không quen chỗ đông người lắm.

Một Vòng Quanh Hong Kong

185

Xiànzài wǒmen dào le zhōnghuán zhàn,

现在我们到了中环站，

Giờ mình đã đến ga Trung Hoàn.

186

nàme yīnwèi wǒmen xiǎng qù zuò nàge lǎnchē,

那么因为我们想去坐那个缆车，

Vì bọn mình muốn ngồi cái cáp treo kia,

187

suǒyǐ ne wǒmen děi yào cóng J yī chūkǒu, yīzhí zǒu

所以呢我们得要从 J1 出口，一直走

nên là sẽ ra ở cửa J1, rồi đi thẳng

188

Wǒ yǒu yī gè dìtú.

我有一个地图。

Mình có một cái bản đồ.

189

Suǒyǐ wǒ xiànzài yě bùshì hěn qīngchū yīnggāi zěnnè zǒu.

所以我现在也不是很清楚应该怎么走。

cũng không rõ lắm bây giờ đi kiểu gì.

190

Dànshì ne, wǒ huì ànzhào wǒ de dìtú zǒu guòqù.

但是呢，我会按照我的地图走过去。

Cơ mà mình sẽ đi theo bản đồ vậy.

Một Vòng Quanh Hong Kong

191

Wǒ yào zài wǒ de gōngjiāo kǎ lǐmiàn chōng yīdiǎn qián.

我要在我的公交卡里面充一点钱。

Mình phải nạp tiền cho cái thẻ giao thông này đã.

192

Tā zhèlǐ ne zhǐ jiēshòu yībǎi de gēn wǔshí de.

它这里呢只接受一百的跟五十的。

Ở đây chỉ nhận tiền 50 và 100 đô thôi.

193

Nà wǒmen xiànzài fàng jìnqù shì yīxià.

那我们现在放进去试一下。

Thử bỏ vào xem thế nào.

194

Jìnqù a! Wèishéme bù jìnqù?!

进去啊！为什么不进去？！

Vào đi! Sao nó không nhận nhỉ?

195

Gǎobudǒng!

搞不懂！

Không hiểu lắm!

196

Zěnnè fàng a? Zhège

怎么放啊？这个

Làm sao bỏ vào nhỉ?

197

Tā bù jìnqù! Wèishéme?

Một Vòng Quanh Hong Kong

它不进去！为什么？

Nó không nhận! Sao nhỉ?

198

Hảo găngà!

好尴尬！

Khó hiểu thế!

199

Fàng bù jìnqù! Qì sǐ wǒ le!

放不进去！气死我了！

Không cho vào được! Tức thật!

200

Gǎo bùliǎo! Hảo ba!

搞不了！好吧！

Chịu! Thôi được!

201

Kànlái ne wǒ háishi děi qù fúwù tái,

看来呢我还是得去服务台，

Chắc mình phải qua chỗ trung tâm dịch vụ kia.

202

nà biān, qù fúwù tái chōng bǐjiào kuài yīdiǎn.

那边，去服务台充比较快一点。

Bên kia, qua đây nạp sẽ nhanh hơn.

203

Xièxie!

谢谢！

Cảm ơn nha!

Một Vòng Quanh Hong Kong

204

Xiànzài dào le zhōnghuán zhàn, wǒmen cóng J yī chūkǒu chū.

现在到了中环站，我们从 J1 出口出。

Chúng mình đã đến ga Trung Hoàn rồi, và giờ sẽ ra cửa J1.

205

Dànshì chūqù le wǒ jiù bù zhīdào zěnmē zǒu le.

但是出去了我就不知道怎么走了。

Nhưng mà ra ngoài là mình không biết phải đi thế nào.

206

Méiyǒu diàntī! Zǒu shàngqù!

没有电梯！走上去！

Không có thang máy! Đi bộ lên!

207

Jīntiān zǎoshang qǐlái méiyǒu shíjiān duànliàn shēntǐ,

今天早上起来没有时间锻炼身体，

Sáng nay dậy mình không có thời gian tập thể dục,

208

suǒyǐ zǒu yī zǒu yě shì hěn hǎo de.

所以走一走也是很好的。

nên là đi bộ chút cũng tốt.

209

Hǎo nán zhǎo a!

好难找啊！

Khó tìm thế!

Một Vòng Quanh Hong Kong

210

Dīng dīng chē!

叮叮车!

Xe bus điện!

211

Kàn yīxià zhèlǐ yǒu méiyǒu biāoshì.

看一下这里有没有标示。

Xem ở đây có biển chỉ dẫn nào không!

212

Duì le! Zhège tài fāngbiàn le! Nǐ kàn!

对了! 这个太方便了! 你看!

Xem này! Cái này tiện thật!

213

Yī lùshàng dōu yǒu lùbiāo.

一路上都有路标。

Trên đường đều có biển chỉ dẫn.

214

Zhèlǐ yīnggāi bùshì zhùzhái qū ba.

这里应该不是住宅区吧。

Đây chắc không phải khu dân cư.

215

Wǒ gǎnjué zhèxiē jiànzhúwù dōu yīnggāi shì gōngsī de,

我感觉这些建筑物都应该是公司的,

Mình thấy mấy tòa nhà này hình như là công ti,

216

kěnéng shì bàngōng lóu.

Một Vòng Quanh Hong Kong

可能是办公楼。

chắc là tòa nhà văn phòng.

217

Chángjiāng jítuán

长江集团

Tập đoàn Cheung Kong (Trường Giang).

218

O... wǒ zhīdào le.

哦... 我知道了。

À, mình biết rồi.

219

Chángjiāng jítuán hǎoxiàng shì nàge...

长江集团好像是那个...

Tập đoàn Cheung Kong hình như là...

220

Děnghuǐ!

等会儿!

Khoan!

221

Hǎoxiàng chángjiāng jítuán shì lǐjiāchéng,

好像长江集团是李嘉诚,

Hình như tập đoàn này là của Lí Gia Thành,

222

jiùshì bù zhīdào shì bùshì zhōngguó de shǒufù,

就是不知道是不是中国的首富,

không biết có phải người giàu nhất Trung Quốc không.

Một Vòng Quanh Hong Kong

223

dànshì kěndìng hěn yǒu qián jiù duì le. Zǒu!

但是肯定很有钱就对了。走！

Mà chắc chắn là giàu rồi! Đi nào!

224

Wǒ yīnggāi kuài dào le ba!

我应该快到了吧！

Chắc bọn mình sắp đến rồi!

225

Zhèlǐ yǒu yī gè páizi, wǒ yào qù nà biān.

这里有一个牌子，我要去那边。

Đây có cái biển, mình phải sang bên kia.

226

Zěnmeguò? Zhèlǐ

怎么过？这里

Đi qua thế nào nhỉ? Từ đây.

227

Xiān guò zhèlǐ, zài qù nàlǐ.

先过这里，再去那里。

Qua đây trước, rồi sang bên đó.

228

Yīnggāi zài nà biān jiù kěyǐ zuò le.

应该在那边就可以坐了。

Hình như qua bên đó là đi cáp treo được.

Một Vòng Quanh Hong Kong

229

Dùi! Wǒ kàndào le.

对！我看到了。

Kia rồi! Minh thấy rồi!

230

A... dào le!

啊... 到了！

Đến rồi!

231

Xiànzài wǒmen zài páiduì děngdài shāndǐng lǎnchē.

现在我们在排队等待山顶缆车。

Bây giờ chúng mình xếp hàng đợi cáp treo lên đỉnh núi.

232

Jīntiān bùshì jiéjiàrì, dànshì rén què tǐng duō de.

今天不是节假日，但是人却挺多的。

Hôm nay không phải ngày lễ, mà vẫn rất đông người.

233

Wǒmen pái le jiāngjìn yī gè xiǎoshí de duì cái shàngchē.

我们排了将近一个小时的队才上车。

Bọn mình phải xếp hàng gần 1 tiếng đồng hồ mới lên được.

234

Zhè yīduàn shānlù zhēn de hěn dǒu.

这一段山路真的很陡。

Đoạn đường núi này dốc thật.

235

Bùguò wàimiàn de fēngjǐng dàoshì tǐng měi de.

Một Vòng Quanh Hong Kong

不过外面的风景倒是挺美的。

Nhưng mà cảnh bên ngoài cực đẹp luôn.

236

Dào le! Xià sǐ wǒ le!

到了！吓死我了！

Đến rồi! Sợ phát khiếp luôn!

237

Xiànzài wǒmen yào qù kàn de shì xiānggǎng zuìgāo de sān bǎi liùshí dù guānjǐngtái.

现在我们要去看的是香港最高的 360 度观景台。

Hiện tại chúng mình đang đi xem đài quan sát 360 độ cao nhất Hong Kong.

238

Guānjǐngtái jiùshì cānguān jǐngsè de yī gè tái miàn.

观景台就是参观景色的一个台面。

Đài quan sát chính là chỗ để quan sát cảnh của Hong Kong.

239

Jīběn shàng ne, jiùshì...

基本上呢，就是...

Về cơ bản thì nó là...

240

Qíshí wǒ yě méiyǒu qùguò,

其实我也没有去过，

Thật ra mình cũng chưa đi lần nào,

241

suǒyǐ wǒ yě bù hǎo miáoshù gěi nǐ.

Một Vòng Quanh Hong Kong

所以我也不好描述给你。

nên cũng không biết mô tả làm sao.

242

Nàme xiànzài wǒmen jiù qù kàn yīxià.

那么现在我们就去看一下。

Nên là chúng mình sẽ đi xem nhé!

243

Nǐmen kěyǐ lái de shíhou mǎi yī zhāng bādatōng.

你们可以来的时候买一张八达通。

Khi mà đến nơi thì các bạn phải mua một cái thẻ Octopus. (một dạng thẻ thanh toán dịch vụ)

244

Nàme zhège bādatōng ne, shì kěyǐ zuò lǎnchē,

那么这个八达通呢，是可以坐缆车，

Cái thẻ này thì có thể ngồi cáp treo,

245

yě kěyǐ zhíjiē shuā jìn zhège jǐngdiǎn.

也可以直接刷进这个景点。

cũng có thể quét để vào điểm tham quan mà không cần mua vé.

246

Suǒyǐ wǒmen xiànzài qù shì yīxià.

所以我们现在去试一下。

Hãy thử xem sao nhé!

247

Tā zhège guānjǐngtái hěn yǒuyìsi!

Một Vòng Quanh Hong Kong

它这个观景台很有意思！

Cái đài quan sát này hay cực!

248

Tā de xíngzhuàng ne qíshí shì xiàng yī gè wǎn yīyàng de,

它的形状呢其实是像一个碗一样的，

Nhìn nó trông giống như cái bát cơm,

249

nàme nǐ kàn tā zhège biāoshì pái de shèjì

那么你看它这个标示牌的设计

Các bạn có thể thấy thiết kế của cái biển này

250

yěshì gēn tā de guānjǐngtái de xíngzhuàng shì yīyàng de.

也是跟它的观景台的形状是一样的。

trông cũng giống hình cái đài quan sát.

251

Wǔshí gǎngbì

五十港币

50 đô HK.

252

Xiǎo háizi gēn dàrén...

小孩子跟大人...

Người lớn và trẻ em...

253

Yīnggāi shuō lǎozhě, gǎngbì shì èrshíwǔ, bànjià

应该说老者，港币是二十五，半价

Phải là người già mới đúng, 25 đô HK, nửa giá

Một Vòng Quanh Hong Kong

254

Méi piào ma?

没票吗?

Không có vé à?

255

Méiyǒu piào, bùshì... | Méi piào kěyǐ yòng zhège kǎ.

没有票，不是... | 没票可以用这个卡。

Không có vé... | Không có vé dùng cái thẻ này cũng được.

256

Jīntiān de tiānqì hǎoxiàng bùshì hěn hǎo.

今天的天气好像不是很好。

Thời tiết hôm nay có vẻ không đẹp lắm.

257

Wa, nǐ kàn! Nà shānshàng hái yǒu fángzi! Kàn!

哇，你看！那山上还有房子！看！

Uầy, xem này! Trên núi cũng có nhà nữa! Nhìn kia!

258

Tā zěnmé shàngqù de?

它怎么上去的?

Sao lại lên trên đó được nhỉ?

259

Qíshí tā zhège dìfang ne, tā jiào “tàipíng shān”.

其实它这个地方呢，它叫“太平山”。

Thật ra, chỗ này gọi là núi Thái Bình.

Một Vòng Quanh Hong Kong

260

Nàme tā de yīngwén míng shì “Victoria (Peak)”.

那么它的英文名是 “Victoria (Peak)”。

Tên tiếng Anh là "Victoria (Peak)".

261

Tā de yuánmíng ne jiùshì “tàipíng shān”,

它的原名呢就是 “太平山”，

Tên gốc là núi Thái Bình.

262

hái yǒu yī gè míngzi jiào “chě qí shān”.

还有一个名字叫 “扯旗山”。

còn có một tên khác là núi Xả Kì.

263

Nàme zìcóng yīngguó rén bǎ xiānggǎng zhànlǐng zhīhòu,

那么自从英国人把香港占领之后，

Từ khi người Anh chiếm được Hong Kong,

264

Tāmen jiù bǎ zhège yǐ wéiduōliǎ nǚwáng de míngzi gěi mìngmíng le,

他们就把这个以维多利亚女王的名字给命名了，

họ liền đổi tên chỗ này theo tên nữ hoàng Victoria.

265

suǒyǐ xiànzài ne tā de yīngwén míng jiù jiào “Victoria Peak”.

所以现在呢它的英文名就叫 “Victoria Peak”.

Cho nên bây giờ tên tiếng Anh mới là “Victoria Peak”.

266

Wǒ jìde zhèlǐ de gāodù, hǎibá yīnggāi shì wǔbǎi duō mǐ,

Một Vòng Quanh Hong Kong

我记得这里的高度，海拔应该是五百多米，

Mình nhớ độ cao của chỗ này phải khoảng 500m so với mực nước biển,

267

shì xiānggǎng dǎo de zuì gāo fēng.

是香港岛的最高峰。

là đỉnh cao nhất của đảo Hong Kong

268

Kěyǐ kàndào nà biān.

可以看到那边。

Có thể thấy được bên kia.

269

Qíshí shàngmiàn háishi yǒu yīdiǎn liáng de.

其实上面还是有一点凉的。

Trên này thật ra hơi lạnh.

270

Jīntiān shàngwǔ de shíhou yǒu tàiyáng,

今天上午的时候有太阳，

Lúc sáng có nắng,

271

dànshì xiànzài shì yīn tiān,

但是现在是阴天，

mà giờ trời âm u rồi.

272

suǒyǐ gǎnjué nà biān kàn de bùshì hěn qīngchū.

所以感觉那边看得不是很清楚。

Nên là nhìn không rõ cho lắm.

Một Vòng Quanh Hong Kong

273

Wǒ lái pāi yī zhāng zhào xiān.

我来拍一张照先。

Để mình chụp một tấm ảnh.

274

Kàn! Yīnwèi tiānqì de wèntí,

看！因为天气的问题，

Nhìn này! Do thời tiết xấu,

275

suǒyǐ zhège zhàopiàn de xiàoguǒ chūlái bùshì hěn hǎo.

所以这个照片的效果出来不是很好。

Nên ảnh không được đẹp cho lắm.

276

Gǎnjué yǒudiǎn wù méngméng de.

感觉有点雾蒙蒙的。

Cảm giác kiểu mờ sương.

277

Hǎoduō pāizhào de yóukè, hái yǒu zìpāi de yóukè.

好多拍照的游客，还有自拍的游客。

Du khách chụp ảnh nhiều thật, tự sướng nữa.

278

Kěshì... zhège shì wàngyuǎnjìng, yīnggāi

可是... 这个是望远镜，应该

Cái này chắc là kính viễn vọng.

Một Vòng Quanh Hong Kong

279

Hǎoxiàng yào shōufèi, wǔ kuài qián. Zhèlǐ

好像要收费，五块钱。这里

Hình như có phí, 5 đô. Đây này

280

Yě kěyǐ yòng zhège kǎ shuā, shì yīxià

也可以用这个卡刷，试一下

Mình dùng thẻ này cũng được, thử xem

281

Wǒ xiànzài fàng shàngqù shuā yīxià.

我现在放上去刷一下。

Mình đang thử quẹt thẻ.

282

Shōufèi wǔ kuài,

收费五块，

Nó thu 5 đô.

283

wǒ de yú'é shì yībǎi líng sān kuài bā máo.

我的余额是一百零三块八毛。

Số dư của mình là 103.8 đô.

284

Wǒ xiànzài kàn yīxià.

我现在看一下。

Giờ mình nhòm thử.

285

Dànshì wǒ shénme dōu kànbujiàn a!

Một Vòng Quanh Hong Kong

但是我什么都看不见啊！

Cơ mà chả thấy gì cả!

286

Māma, nǐ dài yìngbì le méiyǒu?

妈妈，你带硬币了没有？

Mẹ có mang tiền xu không?

287

Wǒ xiǎng kàn wàngyuǎnjìng.

我想看望远镜。

Con muốn nhòm kính viễn vọng.

288

Shénme dōu kànbujiàn!

什么都看不见！

Chả thấy gì cả!

289

Shénme dōu méiyǒu!

什么都没有！

Chả thấy gì!

290

Shénme dōu méiyǒu de ya!

什么都没有的呀！

Không thấy gì luôn!

291

Tiānqì bù hǎo.

天气不好。

Thời tiết không đẹp.

Một Vòng Quanh Hong Kong

292

Wǒ shá dōu kànbujiàn!

我啥都看不见！

Mình không thấy gì cả!

293

Shénme dōu kànbujiàn! Kànbudào

什么都看不见！看不到

Chả thấy gì! Không xem được đâu!

294

Yīdiǎn dōu kànbujiàn!

一点都看不见！

Không thấy một tí gì luôn!

295

Hái bùrú wǒ dài yǎnjìng kàn de qīngchu.

还不如我戴眼镜看得清楚。

Còn không rõ bằng mình tự đeo kính nhìn.

296

Làngfèi le wǔ kuài! Bùyào...

浪费了五块！不要...

Phí 5 đô! Đừng...

297

Zhè shāndǐng shàng háozhái gǎnjué yě bù zǎyàng a!

这山顶上豪宅感觉也不咋样啊！

Mà mấy cái biệt thự trên núi kia cảm giác cũng chả ra làm sao cả!

Một Vòng Quanh Hong Kong

298

Méi shànglái guò ma, kàn yīxià, nándé

没上来过嘛，看一下，难得

Chưa lên bao giờ, xem một tí, chẳng mấy khi

299

Hěnduō yóukè xǐhuan zài sì diǎn zhōng zhīhòu dào shāndǐng shàngmiàn lái,

很多游客喜欢在四点钟之后到山顶上面来，

Rất nhiều du khách thích đến đây sau 4h chiều

300

yīnwèi sì diǎn zhōng zhīhòu shànglái de shíhou chàbuduō shì wǔ diǎn zhōng,

因为四点钟之后上来的时候差不多是五点钟，

vì khi lên đến nơi cũng khoảng 5h rồi,

301

nàme wǔ diǎn zhōng zhège shíhou gānghǎo shì bàngwǎn de shíhou,

那么五点钟这个时候刚好是傍晚的时候，

5h thì vừa đúng lúc chập tối.

302

Rúguǒ shuō yǒu tàiyáng dehuà, nǐ hái kěyǐ kàndào luòrì.

如果说有太阳的话，你还可以看到落日。

Nếu mà có mặt trời, thì có thể xem được hoàng hôn.

303

Dànshì jīntiān ne yīnwèi shì yīn tiān, suǒyǐ méiyǒu tàiyáng.

但是今天呢因为是阴天，所以没有太阳。

Cơ mà hôm nay vì trời âm u, nên không có mặt trời.

304

Nàme dào le yèwǎn de shíhou,

Một Vòng Quanh Hong Kong

那么到了夜晚的时候，

Đến khi trời tối rồi,

305

jīběn shàng zài liù diǎn dào qī diǎn zhōng de shíhou,

基本上在六点到七点钟的时候，

cơ bản là khoảng 6h đến 7h,

306

dào qī diǎn zhōng de shíhou ne, nǐ jiù kěyǐ kàndào yèjǐng.

到七点钟的时候呢，你就可以看到夜景。

đến khoảng 7 thì có thể xem cảnh đêm.

307

Yīnwèi mǎshàng suǒyǒu xiānggǎng de yīxiē jiànzhùwù,

因为马上所有香港的一些建筑物，

Vì lúc ấy những tòa nhà ở Hong Kong,

308

Tāmen dōu huì... dēng dōu huì liàng qǐlái.

它们都会... 灯都会亮起来。

đều sẽ lên đèn.

309

Nàme wǒ bù zhīdào wǒ huì bùhuì zài zhèlǐ dāi dào wǎnshang,

那么我不知道我会不会在这里待到晚上，

Mình cũng không biết có ở đây đến lúc trời tối không,

310

yīnwèi shízài shì tài lěng le!

因为实在是太冷了！

vì quả thực là lạnh quá!

Một Vòng Quanh Hong Kong

311

Shàngmiàn de fēng tài dà le.

上面的风太大了。

Trên này gió lại còn to nữa.

312

Wǒ bù zhīdào wǒ diǎn de shì shénme,

我不知道我点的是什么，

Mình không biết là mình đã gọi gì,

313

dànshì ne tā lǐmian quánbù shì xiǎo xiā,

但是呢它里面全部是小虾，

nhưng mà bên trong toàn là tôm.

314

ránhòu yǒu yī kuài yúròu.

然后有一块鱼肉。

xong là có một miếng cá nữa.

315

Cháng yīxià xiān.

尝一下先。

Thử miếng xem sao.

316

Yǒu yī diǎndiǎn là.

有一点点辣。

Hơi cay.

Một Vòng Quanh Hong Kong

317

Yībān ba, wǒ juéde

一般吧，我觉得

Mình thấy cũng tạm.

318

Zhège shì yúròu.

这个是鱼肉。

Cái này là thịt cá.

319

Zhège hái kěyǐ!

这个还可以！

Cái này cũng được!

320

Ránhòu yī xiǎo wǎn mǐfàn, zhème xiǎo!

然后一小碗米饭，这么小！

Rồi có một bát cơm nữa, nhỏ thế nhỉ!

321

Wǒ juéde wǒ kěndìng chībubǎo,

我觉得我肯定吃不饱，

Mình chắc luôn là ăn không no được.

322

Huí jiā hái děi zài chī yī dùn.

回家还得再吃一顿。

Về nhà mình sẽ phải ăn thêm.

323

Xiànzài ne, wǒmen zài xiānggǎng zuì yǒumíng de xiānggǎng gōngyuán.

Một Vòng Quanh Hong Kong

现在呢，我们在香港最有名的香港公园。

Còn bây giờ, chúng mình đang ở công viên nổi tiếng nhất Hong Kong.

324

Zhèlǐ ne, lí tàipíng shāndǐng shì hěn jìn de,

这里呢，离太平山顶是很近的，

Chỗ này khá gần với núi Thái Bình.

325

Qíshí jiù zài pángbiān.

其实就在旁边。

Thật ra là ngay bên cạnh.

326

Nàme zài zǒu jìnlái de shíhou, wǒ de gǎnjué shì

那么在走进来的时候，我的感觉是

Cảm giác của mình lúc mà bước vào là kiểu:

327

Wa! Zhèlǐ de jiànzhùwù a, dōu hǎo yǒu...

哇！这里的建筑物啊，都好有...

"Oa! Máy tòa nhà nhà ở đây đều..."

328

Hěn tèbié, tāmen de shèjì.

很特别，它们的设计。

rất đặc biệt, thiết kế của nó ấy!"

329

Ránhòu sìzhōu a dōu shì bǐjiào chéngshì huà de gāolóu dàshà,

然后四周啊都是比较城市化的高楼大厦，

Xung quanh đều là những tòa cao ốc hiện đại,

Một Vòng Quanh Hong Kong

330

zài zhè zhōngjiān jìngrán yǒu zhème dà yī gè gōngyuán,
在这中间竟然有这么大一个公园,
nhưng mà ở giữa lại có một công viên rộng như này.

331

suǒyǐ duìyú wǒ lái shuō, wǒ yě juéde shì gè fēicháng dà de jīngxǐ.
所以对于我来说，我也觉得是个非常大的惊喜。
Cho nên mình thấy cực kì là bất ngờ.

332

Nàme jīntiān ne, wǒmen lái dào zhèlǐ yě xiǎng dài nǐmen qù
那么今天呢，我们来到这里也想带你们去
Hôm nay, chúng mình sẽ đưa các bạn đi

333

zǒu yī zǒu, kàn yī kàn zhège gōngyuán lǐmiàn dào dǐ yǒu shénme
走一走，看一看这个公园里面到底有什么
đi dạo và xem xem trong công viên có gì

334

hǎowán de dōngxī, yǒuqù de dōngxī.
好玩的东西，有趣的东西。
vui vui hoặc thú vị không.

335

Zǒu ba!
走吧！
Cùng đi nào!

Một Vòng Quanh Hong Kong

336

Zhè jǐ tiān tiānqì dōu bǐjiào hǎo, dà qíngtiān.

这几天天气都比较好，大晴天。

Mấy ngày nay thời tiết khá tốt, trời nắng đẹp.

337

Suǒyǐ hǎoduō rén dōu názhè tèbié zhuānyè de shèyǐngjī

所以好多人都拿着特别专业的摄影机

Cho nên có rất nhiều người cầm máy ảnh chuyên nghiệp

338

dào zhège gōngyuán lǐmian lái shèyǐng.

到这个公园里面来摄影。

đến công viên này chụp ảnh.

339

Zhèlǐ shì yī gè pùbù, kàn!

这里是一个瀑布，看！

Nhìn cái thác nước kia!

340

Wa, hǎo měi a!

哇，好美啊！

Uầy, đẹp thật!

341

Wa, zài zhè biān rúguǒ zū yī gè bàngōngshì dehuà,

哇，在这边如果租一个办公室的话，

Ồ, ở bên này nếu mà thuê văn phòng,

342

kěndìng hěn guì!

Một Vòng Quanh Hong Kong

肯定很贵！

chắc sẽ đắt lắm!

343

Bùguò wǒ xiǎng zài... zài zhèlǐ

不过我想在... 在这里

Nhưng mà mình nghĩ...chỗ này...

344

jiùshì zài zhèlǐ shàngbān huòzhě zài zhèlǐ kāi gōngsī de rén

就是在这里上班或者在这里开公司的人

kiểu mấy người mở công ti hoặc làm việc ở đây

345

yīnggāi dōu shì fēicháng yǒu qián de.

应该都是非常有钱的。

chắc là đều rất giàu.

346

Tā shì yòng LED dēng péiyù chūlái de.

它是用 LED 灯培育出来的。

Mấy cây này là dùng đèn LED để trồng đó.

347

Zhīqián wǒ yǒu gè kèhù, táiwān de,

之前我有个客户，台湾的，

Trước mình có một khách Đài Loan,

348

tāmen jiùshì zuò zhèzhǒng zhíwù dēng.

他们就是做这种植物灯。

họ sản xuất loại đèn chiếu sáng cho thực vật này.

Một Vòng Quanh Hong Kong

349

Ránhòu nàge zhíwù dēng tā...

然后那个植物灯它...

Xong là cái đèn thực vật này...

350

Yīnwèi tā de nàge guāngzhào jiù děngyú shì...

因为它的那个光照就等于是...

Vì cái chiếu sáng cũng như kiểu...

351

mónǐ tàiyáng guāng, suǒyǐ tā de zhíwù kěyǐ shēngzhǎng.

模拟太阳光，所以它的植物可以生长。

mô phỏng ánh mặt trời, cho nên là giúp cho thực vật sinh trưởng.

352

Tā zhèlǐ jiùshì wēnshì,

它这里就是温室，

Đây là một cái nhà kính.

353

kěnéng tā lǐmian de wēndù dōu huì bǎochí zài...

可能它里面的温度都会保持在...

Chắc nhiệt độ ở đây được giữ

354

jiùshì bǐjiào shìhé zhíwù shēngzhǎng de wēndù.

就是比较适合植物生长的温度。

ở mức mà phù hợp cho sự sinh trưởng của thực vật.

Một Vòng Quanh Hong Kong

355

Zhège jiào “húdié lán”.

这个叫“蝴蝶兰”。

Cái này gọi là "lan hồ điệp".

356

Nǐ kàn tā zhǎng de xiàng bù xiàng húdié?

你看它长得像不像蝴蝶？

Bạn xem nó trông có giống con bướm không?

357

Nà shì húdié.

那是蝴蝶。

Đó là con bướm.

358

Tā zhège míngzi jiù jiào “húdié lán”.

它这个名字就叫“蝴蝶兰”。

Cho nên nó mới được gọi là "lan hồ điệp".

359

Zhège yīnggāi shì yīyàng de.

这个应该是一样的。

Cái này chắc cũng như thế.

360

Wa! Gè zhǒng gè yàng de huā a!

哇！各种各样的花啊！

Oa! Đủ loại hoa luôn!

361

Zhège hǎo piàoliang!

Một Vòng Quanh Hong Kong

这个好漂亮！

Cái này đẹp quá!

362

Yánsè, zhège yánsè hǎo piàoliang.

颜色，这个颜色好漂亮。

Màu sắc, cái màu đẹp thật.

363

Zhège zhíwù de míngzì a, hěn yǒuyìsi.

这个植物的名字啊，很有意思。

Tên của cây này rất thú vị.

364

Tā jiào “dào shǒu xiāng”.

它叫“到手香”。

Gọi là "mùi hương trong tay" (tiếng Việt gọi là cây húng chanh, hay rau tần)

365

Wǒ gūji tā jiào zhège míngzì de yuányīn shì yīnwèi

我估计它叫这个名字的原因是因为

Tôi đoán lí do có cái tên này là vì

366

kěnéng nǐ yī mō tā, ránhòu nǐ de shǒu huì yǒu xiāngwèi.

可能你一摸它，然后你的手会有香味。

bạn chỉ cần sờ nó một cái mùi nó sẽ đầy tay.

367

Zhè shì wǒ cāicè de.

这是我猜测的。

Đây là tôi đoán vậy.

Một Vòng Quanh Hong Kong

368

Xiānrénzhǎng!

仙人掌!

Xương rồng kia!

369

Wa! Hǎo dà! Kàn!

哇! 好大! 看!

Oa! Nhìn này, to thật!

370

Zhème dà yī gè!

这么大一个!

To thế này cơ á!

371

Wa! Zhème dà yī gè xiānrénzhǎng.

哇! 这么大一个仙人掌。

Cây xương rồng này to thật.

372

Wa! Zhège gèng dà!

哇! 这个更大!

Cây này còn to hơn!

373

Nǐ zhīdào zhège xiānrénzhǎng jiào shénme míngzi ma?

你知道这个仙人掌叫什么名字吗?

Bạn có biết tên của loại xương rồng này không?

Một Vòng Quanh Hong Kong

374

Tā jiào “xiàngyá qiú”.

它叫“象牙球”。

Gọi là "quả ngà voi".

375

Xiàngyá jiùshì dàxiàng de yáchǐ.

象牙就是大象的牙齿。

Ngà chính là răng của voi.

376

Qiú jiùshì... kěnéng yīnwèi tā de xíngzhuàng zhǎng de bǐjiào...

球就是... 可能因为它的形状长得比较...

Còn "quả" có lẽ là do hình dạng của nó...

377

Zhǎng de xiàng yī gè qiú ma,

长得像一个球嘛，

trông tròn tròn như quả cầu.

378

suǒyǐ tā jiù jiào “xiàngyá qiú”.

所以它就叫“象牙球”。

Nên được gọi là "quả ngà voi".

379

Wa! Zhège xiàng bù xiàng mógu?

哇！这个像不像蘑菇？

Cái này nhìn có giống nấm không?

380

Hǎo kě'ài o! Hái yǒu bùtóng yánsè de.

Một Vòng Quanh Hong Kong

好可爱哦！还有不同颜色的。

Đáng yêu thế! Còn có rất nhiều màu khác nhau.

381

Xiàng tāmen zhèxiē dōu shì cóng

像它们这些都是从

Mấy cây này có vẻ đều

382

Zhōngměi hái yǒu Nán Měizhōu jìnkǒu guòlái de zhíwù.

中美还有南美洲进口过来的植物。

nhập từ Trung hoặc Nam Mỹ về.

383

Zhège shì mòxīgē guòlái de.

这个是墨西哥过来的。

Cái này là từ Mexico.

384

Zhè yī gè, zhège "jùrén zhù".

这一个，这个“巨人柱”。

Cái này là "trụ người khổng lồ" (xương rồng saguaro).

385

Jùrén jiùshì hěn gāo hěn dà de rén,

巨人就是很高很大的人，

"Người khổng lồ" nghĩa là một người vô cùng to lớn.

386

zhù ma jiùshì yī gēn zhùzi,

柱嘛就是一根柱子，

"Trụ" chính là "cái cột".

Một Vòng Quanh Hong Kong

387

suǒyǐ tā de míngzi jiào “jù rén zhù”.

所以它的名字叫“巨人柱”。

Cho nên mới gọi nó như thế.

388

Dōu shì cóng guówài jìn guólái de.

都是从国外进过来的。

Đều là nhập từ nước ngoài.

389

Kàn! Shàngmiàn yǒu yī gè wǔhuán,

看！上面有一个五环，

Xem kìa! Bên kia có 5 vòng tròn.

390

Zhèlǐ shì àolínpǐkè guǎngchǎng.

这里是奥林匹克广场。

Đây là quảng trường Olympic.

391

Wǒmen jìnqù kàn yīxià ba.

我们进去看一下吧。

Mình vào trong xem qua đi.

392

Nàge xiǎo niǎo hǎoxiàng bùshì hěn pà rén āi.

那个小鸟好像不是很怕人哎。

Con chim nhỏ kia hình như không sợ người á.

Một Vòng Quanh Hong Kong

393

Nǐ kàn! Tā yě bù pǎo.

你看！它也不跑。

Xem này! Nó còn không chạy đi cơ.

394

Hā luō, hā luō!

哈罗，哈罗！

Xin chào, xin chào!

395

Hǎo ba, bù gēn tā wán le, zǒu ba.

好吧，不跟它玩了，走吧。

Thôi, không trêu nó nữa, đi nào.

396

Zhǐ gòng yǐnyòng! Zhèlǐ shuǐ shì kěyǐ hē de.

只供饮用！这里水是可以喝的。

Chỉ dùng để uống! Nước ở đây uống được.

397

Dànshì zěnnè kāi?

但是怎么开？

Nhưng mở thế nào nhỉ?

398

Suàn le, wǒ bù huì kāi!

算了，我不会开！

Thôi bỏ đi, mình không biết mở!

399

Yī zhī dà de jīnyú, ránhòu qítā dōu shì xiǎo de.

Một Vòng Quanh Hong Kong

一只大的金鱼，然后其它都是小的。

Có một con cá vàng lớn, mấy con kia đều nhỏ.

400

Wa! Hǎoduō o! Kěnéng nǐmen kànbudào.

哇！好多哦！可能你们看不到。

Nhiều thế! Chắc các bạn không thấy chúng đâu.

401

Dànshì, wǒ kàndào hǎoduō

但是，我看到好多

Nhưng mà mình thấy rất nhiều.

402

Gè zhǒng gè yàng de, zhège yú de yán...

各种各样的，这个鱼的颜...

Đủ loại luôn, màu của cá này...

403

Nǐ kàn tā de shēnshang de huāwén shì huāsè de.

你看它的身上的花纹是花色的。

Bạn có thể thấy trên thân nó có hoa văn nhiều màu.

404

Wa! Zhèlǐ gèng duō dà yú!

哇！这里更多大鱼！

Ồi! Cá ở đây còn to hơn!

405

Báisè de, hēisè de, huāsè de.

白色的，黑色的，花色的。

Trắng, đen, đa sắc.

Một Vòng Quanh Hong Kong

406

Gè zhǒng gè yàng de yánsè dōu yǒu.

各种各样的颜色都有。

Có đủ các loại màu luôn.

407

Nǐ kàn tāmen yīdiǎn dōu bù xiàng zhēn de,

你看它们一点都不像真的，

Nhìn chả thật tí nào.

408

Shì bùshì tèbié xiàng jiǎ de?

是不是特别像假的？

Nhìn có phải rất giả không?

409

Wa! Nà yī tiáo zuì dà le!

哇！那一条最大了！

Ồ! Con kia to nhất!

410

Nǐ kàn! Nà tiáo hǎo dà!

你看！那条好大！

Bạn xem! Con kia to quá!

411

Yǒu kěnéng zài nàge shàngmiàn o.

有可能在那个上面哦。

Có thể là ở trên kia.

Một Vòng Quanh Hong Kong

412

Dànshì shàngmiàn yě méiyǒu biāoshì, dōu bù zhī...

但是上面也没有标示，都不知...

Cơ mà bên trên không có chỉ dẫn, không biết...

413

Bùduì bùduì! Nàge shì wǒmen gānggāng qùguò de

不对不对！那个是我们刚刚去过的

Không phải! Đó là chỗ mình đi vào.

414

Zhíwù de... wēnshì

植物的... 温室

Nhà kính trồng cây...

415

Zài nǎlǐ a? Zhǎobudào!

在哪里啊？找不到！

Ở đâu được nhỉ? Mình không tìm thấy!

416

Zhōngyú zhǎodào le.

终于找到了。

Cuối cùng cũng tìm thấy rồi.

417

Yuánlái jiù zài gānggāng nàge wēnshì de pángbiān.

原来就在刚刚那个温室的旁边。

Hóa ra là ở ngay cạnh cái nhà kính.

418

Nǐ kàn zhèlǐ!

Một Vòng Quanh Hong Kong

你看这里！

Nhìn chỗ này này!

419

Zhèlǐyǒu biāoshì.

这里有标示。

Có cái biển.

420

Wēnshì zài zhè biān ma,

温室在这边嘛，

Nhà kính ở bên này,

421

guān niǎo yuán jiù zài nà yībiān!

观鸟园就在那一边！

chuồng chim ở bên kia!

422

Wǒmen zǒu cuò le.

我们走错了。

Mình đi nhầm rồi.

423

Làngfèi le hǎoduō shíjiān!

浪费了好多时间！

Tốn bao nhiêu thời gian!

424

Bùguò zhège shàngpōlù zǒu de hǎo xīnkǔ a!

不过这个上坡路走得好辛苦啊！

Nhưng mà cái đồi này đi lên hơi mệt!

Một Vòng Quanh Hong Kong

425

Zhǎodào la! Jiù zài nà biān.

找到啦！就在那边。

Tìm thấy rồi! Ở bên kia.

426

Āiyō, mā ya! Pá de hǎo lèi a!

哎哟，妈呀！爬得好累啊！

Trời ơi! Leo mệt quá đi mất!

427

Wǒ kàn yīxià nàge shàngmiàn de biāoshì.

我看一下那个上面的标示。

Để mình xem cái biển ở bên trên đã.

428

Hái zài qiánmiàn.

还在前面。

Ở phía trước cơ.

429

Shì bùshì zài... wǒmen qù zhèlǐ kàn yīxià xiān.

是不是在... 我们去这里看一下先。

Có phải là ở...qua đây xem trước đã.

430

Wǒ kàndào le. Nàlǐ, zuì nà biān.

我看到了。那里，最那边。

Mình thấy rồi. Ở tận cuối kia cơ.

Một Vòng Quanh Hong Kong

431

Kàndào méiyǒu? Nàge... hǎo dà yī zhī!

看到没有？那个... 好大一只！

Thấy không? Một con rất to!

432

Suǒyǐ zhège jiùshì nà zhī niǎo de jiā.

所以这个就是那只鸟的家。

Đây chính là chuồng của mấy con chim đó.

433

Zhèlǐ yě yǒu liǎng zhī. Kàn! Tā zài chī dōngxī.

这里也有两只。看！它在吃东西。

Xem đây có hai con này. Nhìn kìa! Chúng nó đang ăn.

434

Nǐ kàn zhège niǎo, tā de tóu shàngmiàn shì chéngsè de,

你看这个鸟，它的头上面是橙色的，

Nhìn con này xem, đầu nó màu cam.

435

hǎo xiàng yī dǐng huángguàn!

好像一顶皇冠！

Nhìn như cái vương miện!

436

Kàn! Tā bù tiào le, gānggāng zài tiào.

看！它不跳了，刚刚在跳。

Nhìn xem! Nó không nhảy nữa, nãy nó vừa nhảy nhảy.

437

Lái lái! Tā yòu zài tiào.

Một Vòng Quanh Hong Kong

来来！它又在跳。

Qua đây! Nó lại nhảy rồi.

438

Tā hǎoxiàng kàndào yǒu qúnzhòng zài wéiguān tā de biǎoyǎn,

它好像看到有群众在围观它的表演，

Chắc là nó thấy đông người xem nó diễn,

439

suǒyǐ tā yě zài biǎoyǎn gěi dàjiā kàn.

所以它也在表演给大家看。

nên đang bắt đầu diễn cho mọi người xem.

440

Nǐ kàn tā hǎoxiàng zài chànggē, yòu zài tiàowǔ yīyàng de.

你看它好像在唱歌，又在跳舞一样的。

Bạn xem nó như đang hát ấy, lại vừa giống như đang nhảy.

441

Zhè zhī niǎo jiù bǐjiào ānjìng yīdiǎn.

这只鸟就比较安静一点。

Con này thì hơi im nhĩ.

442

Nǐ kàn tā zuò zài nàlǐ jiù bù zěme shuōhuà.

你看它坐在那里就不怎么说话。

Nó đậu ở đây, cũng không kêu gì.

443

Liǎng zhī niǎo de xìnggé bù yīyàng,

两只鸟的性格不一样，

Hai con này tính cách khác nhau.

Một Vòng Quanh Hong Kong

444

Yī zhī bǐjiào ānjìng, lìngwài yī zhī bǐjiào huópō.

一只比较安静，另外一只比较活泼。

Một con yên tĩnh, con kia thì hoạt bát hơn.

445

Hái yǒu yī zhī niǎo lóng.

还有一只鸟笼。

Còn có một cái lồng.

446

Wa... zhèlǐ yǒu hǎoduō zhī!

哇... 这里有好多只!

Oa...ở đây nhiều thế!

447

Nǐ kàn! Yī, èr, sān, sì, wǔ, liù, hǎoduō!

你看! 一、二、三、四、五、六, 好多!

Bạn xem! Một, hai, ba, bốn, năm, sáu, nhiều lắm!

448

Zhè biān de yāo xiǎo yīdiǎn.

这边的要小一点。

Bên này nhỏ hơn chút.

449

Kuàidiǎn guòlái kàn!

快点过来看!

Mau qua đây xem này!

Một Vòng Quanh Hong Kong

450

Zhè xiàmiàn hǎoxiàng yī gè xiǎo shùlín, hǎo piàoliang!

这下面好像一个小树林，好漂亮！

Bên dưới nhìn như một rừng cây nhỏ, đẹp thật!

451

Hā! Niǎo zài chànggē.

哈！鸟在唱歌。

Mấy con chim đang hát kìa.

452

Tāmen zài zhè'er shēnghuó de hǎo zìzài a.

它们在这儿生活得好自在啊。

Chúng nó sống ở đây thoải mái tự do thật.

453

Zhège yīnggāi shì gěi niǎo chī de shíwù.

这个应该是给鸟吃的食物。

Đây chắc là đồ ăn cho chim.

454

Nǐ kàn tā nàge yùmǐ diào zài nǎlǐ,

你看它那个玉米吊在那里，

Bạn xem cái bông ngô treo ở bên kia,

455

ránhòu xiàmiàn yǒu yī gè pánzi tuōzhe ma,

然后下面有一个盘子托着嘛，

ở bên dưới có một cái khay đỡ hứng,

456

suǒyǐ niǎo měi cì zhuó zhuó zhuó,

Một Vòng Quanh Hong Kong

所以鸟每次啄啄啄，

Cho nên mỗi khi chim nó mổ mổ

457

nàge niǎo chī nàge yùmǐ de shíhou,

那个鸟吃那个玉米的时候，

cái túi bỏng ngô kia,

458

nàge yùmǐ huì diào xiàlái,

那个玉米会掉下来，

vụn của cái bỏng ngô kia sẽ rơi xuống,

459

dànshì huì fángzhǐ tā diào zài dìshàng,

但是会防止它掉在地上，

cơ mà cái khay kia sẽ hứng cho nó khỏi rơi xuống đất.

460

suǒyǐ tā jiù diào zài nàge pánzi lǐmian.

所以它就掉在那个盘子里面。

Thì nó sẽ rơi xuống cái khay.

461

Xiàmiàn hái yǒu hǎoduō gè, dànshì nǐmen kěnéng kànbudào.

下面还有好多个，但是你们可能看不到。

Ở dưới còn nhiều lắm, nhưng chắc các bạn không nhìn thấy.

462

Kàn nàge!

看那个!

Xem cái kia kìa!

Một Vòng Quanh Hong Kong

463

Nàgè hǎoxiàng shì jiǎ de ba.

那个好像是假的吧。

Nhìn giả giả thế nào ấy.

464

Tā zhǎng zài qiáng shàngmiàn le.

它长在墙上面了。

Nó mọc trên tường.

465

Zhèlǐ yǒu liǎng zhī!

这里两只！

Chỗ này có hai con chim.

466

Hēisè de, hēisè de!

黑色的，黑色的！

Màu đen, màu đen!

467

Kàn! Nà biān! Tā de wěiba hǎo cháng! Zhème cháng.

看！那边！它的尾巴好长！这么长。

Xem! Bên kia! Đuôi của nó dài lắm! Dài thật!

468

Nǐ kàn nà zhī niǎo de máo hǎo bái o!

你看那只鸟的毛好白哦！

Lông con này trắng thế!

Một Vòng Quanh Hong Kong

469

Ránhòu tā de zuǐ...

然后它的嘴...

xong rồi mỏ của nó...

470

Tā de zuǐba hái yǒu tā de yǎnjīng de yánsè shì lán sè de!

它的嘴巴还有它的眼睛的颜色是蓝色的!

Mỏ với mắt nó màu xanh lam!

471

Nǐ kàn! Shì lán sè de!

你看! 是蓝色的!

Bạn nhìn xem! Màu lam nhé!

472

Hǎo piàoliang de yánsè!

好漂亮的颜色!

Màu đẹp quá đi mắt!

473

Wa! Zhèlǐ yǒu hǎoduō hǎoduō niǎo!

哇! 这里有好多好多鸟!

Oa! Ở đây nhiều chim thật!

474

Nàge shì xiǎoxiǎo de, liǎng zhī, kàn!

那个是小小的, 两只, 看!

Hai con kia nhỏ xíu, nhìn xem!

Một Vòng Quanh Hong Kong

475

O! Tā zuān dào nàge shù dòng lǐmian qù le.

哦！它钻到那个树洞里面去了。

Ô! Nó chui vào cái lỗ trong cây rồi.

476

Kàndào méi? Nàge shù dòng!

看到没？那个树洞！

Nhìn thấy không? Cái lỗ trong cây đó!

477

O... yǐjīng jìnqù le.

哦... 已经进去了。

Chui vào trong rồi.

478

Mógu, mógu, shù shàngmiàn yǒu mógu!

蘑菇，蘑菇，树上面有蘑菇！

Nấm, nấm, trên cây có nấm!

479

Chūkǒu la!

出口啦！

Cửa ra đây rồi!

480

Jīntiān wǒmen yào qù cānguān de shì

今天我们要去参观的是

Hôm nay chúng ta sẽ đi tham quan

481

wèiyú xiānggǎng dàyǔshān de tiāntán dàfó.

Một Vòng Quanh Hong Kong

位于香港大屿山的天坛大佛。

tượng Phật Thiên Đàn trên đảo Lantau.

482

Qù dàyǔshān kěyǐ zuò chuán,

去大屿山可以坐船，

Để tới đó thì phải đi thuyền,

483

zuò gōngjiāo, huò zuò shāndǐng lǎnchē.

坐公交，或坐山顶缆车。

xe bus, hoặc là cáp treo.

484

Lǎnchē yě yǒu fēn pǔtōng chēxiāng hé shuǐjīng chēxiāng.

缆车也有分普通车厢和水晶车厢。

Cáp treo có khoang thường và khoang cửa kính.

485

Wǒmen xuǎnzé le piányi de pǔtōng chēxiāng.

我们选择了便宜的普通车厢。

Bọn mình chọn khoang thường cho rẻ.

486

Bùguò zài páiduì de shíhou wǒmen jiù hòuhuǐ le.

不过在排队的时候我们就后悔了。

Nhưng mà vừa xếp hàng cái là mình thấy thất vọng luôn rồi.

487

Yīnwèi dàbùfen yóukè dōu gēn wǒmen yīyàng,

因为大部分游客都跟我们一样，

Vì phần lớn du khách, cũng như bọn mình,

Một Vòng Quanh Hong Kong

488

wèile néng shěng xià wǔshí kuài qián,
为了能省下五十块钱,
muốn tiết kiệm 50 đô,

489

jiù mǎi le pǔtōng chēxiāng.
就买了普通车厢。
nên đều mua vé khoang thường này.

490

Zuìhòu, wǒmen pái le liǎng gè duō xiǎoshí duì cái shàng chē.
最后，我们排了两个多小时队才上车。
Cuối cùng xếp hàng hơn hai tiếng mới lên được.

491

Gēn wǒmen zuò zài yìqǐ de yǒu liǎng wèi shì wàiguórén,
跟我们坐在一起的两位是外国人,
Hai người ngồi cùng bọn mình là người nước ngoài,

492

qítā de dōu shì zhōngguórén.
其他的都是中国人。
mấy người còn lại đều là người Trung Quốc.

493

Dāng lǎnchē shēng dào dǐngdiǎn shí,
当缆车升到顶点时,
Lúc mà cáp treo lên tới đỉnh,

Một Vòng Quanh Hong Kong

494

zài xiàng chuāngwài wàng qù,

再向窗外望去，

nhìn ra bên ngoài cửa sổ,

495

nà jǐngsè zhēn de shì tài měi le!

那景色真的是太美了！

cảnh bên ngoài thật sự quá đẹp luôn!

496

Dàn bìng bùshì měigerén dōu xǐhuan xīnshǎng měijǐng de.

但并不是每个人都喜欢欣赏美景的。

Nhưng mà không phải ai cũng thích ngắm cảnh,

497

Bǐrú zhè wèi nǚshì,

比如这位女士，

ví dụ như cô này.

498

yī lùshàng dōu zài hé péngyou liáotiān,

一路上都在和朋友聊天，

Trên đường toàn nói chuyện với bạn,

499

huò shì wán shǒujī.

或是玩手机。

hoặc là lướt điện thoại.

500

Ér zhè wèi jīnfà měiniǚ jiù bǐjiào xīngfèn le,

Một Vòng Quanh Hong Kong

而这位金发美女就比较兴奋了，

Còn bạn nữ tóc vàng này thì lại khá hứng thú,

501

názhe zìpāi gān bùtíng de zìpāi.

拿着自拍杆不停地自拍。

cầm gậy tự sướng chụp ảnh luôn tay.

502

Bàn gè duō xiǎoshí hòu, wǒmen dǐdá le mùdìdì,

半个多小时后，我们抵达了目的地，

Nửa tiếng sau, chúng mình đã đến đích rồi,

503

yě jiùshì zhè zūn dàfó de suǒzàidì.

也就是这尊大佛的所在地。

chính là nơi đặt tượng Phật.

504

Lái zhèlǐ de rén jīběn shàng dōu shì yóukè,

来这里的人基本上都是游客，

Người đến đây về cơ bản đều là du khách,

505

qízhōng yǒu yībàn shì wàiguó yóukè.

其中有一半是外国游客。

trong đó có một nửa là người nước ngoài.

506

Wǒ fāxiàn xiānggǎng háishi tǐng shòu wàiguó yóukè de huānyíng de.

我发现香港还是挺受外国游客的欢迎的。

Mình phát hiện ra Hong Kong rất nổi tiếng với du khách quốc tế.

Một Vòng Quanh Hong Kong

507

Dàfó jiǎoxià de guǎngchǎng shàng yǒu hěnduō niú,
大佛脚下的广场上有许多牛，
Trên quảng trường dưới chân tượng Phật có rất nhiều bò.

508

yīnggāi shì gùyì fàng zài zhèlǐ gěi yóukè guānshǎng de.
应该是故意放在这里给游客观赏的。
Có vẻ như là cố ý đặt ở đây cho du khách xem.

509

Kàn! Zhè tóu niú shì bùshì hěn gǎoxiào?
看！这头牛是不是很搞笑？
Nhìn này! Con bò này nhìn buồn cười nhò?

510

Tā sìhū duì zhège yóukè hěn bùmǎn,
它似乎对这个游客很不满，
Trông nó như kiêu không hài lòng với khách du lịch

511

bùtíng de yòng tóu qù gōngjí tā de bāo.
不停地用头去攻击他的包。
xong cứ liên tục húc vào cái túi của khách.

512

Pángbiān de yóukè dōu fēnfēn ná chū shǒujī lái pāizhào.
旁边的游客都纷纷拿出手机来拍照。
Mấy vị khách bên cạnh đều lôi điện thoại ra chụp ảnh.

Một Vòng Quanh Hong Kong

513

Kàn wán niú hòu, wǒmen jiù láidào le dàfó jiǎoxià,
看完牛后，我们就来到了大佛脚下，
Xem xong mấy con bò rồi thì mình sẽ đến chỗ chân tượng Phật,

514

zhǔnbèi pá shàngqù jìn jùlí de guānkàn dàfó.
准备爬上去近距离地观看大佛。
chuẩn bị trèo lên xem tượng gần hơn.

515

Zhè lóutī bù suàn tài gāo,
这楼梯不算太高，
Cầu thang cũng không cao lắm,

516

dàn yóuyú jīntiān de yóukè hěn duō,
但由于今天的游客很多，
Nhưng mà do có rất nhiều du khách,

517

suǒyǐ pá de yě xiāngdāng de màn.
所以爬得也相当地慢。
nên mình leo cũng tương đối chậm.

518

Wa! Kàn zhè fó kě zhēn dà ya!
哇！看这佛可真大呀！
Oa! Trông tượng Phật to thật đấy!

Một Vòng Quanh Hong Kong

519

Zhàn zài tā pángbiān cái gǎnjué dào zìjǐ shì duōme de miǎoxiǎo,
站在他旁边才感觉到自己是多么地渺小,
Đứng bên cạnh mình thấy mình thật sự nhỏ tí xíu luôn,

520

ér rénlei de zhìhuì hé chuàngzào lì yòu shì duōme de wěidà!
而人类的智慧和创造力又是多么地伟大!
mà trí tuệ và sức sáng tạo của nhân loại thì vĩ đại đến mức nào!

521

jìngrán néng zài zhème gāo de shāndǐng shàng,
竟然能在这么高的山顶上,
Trên đỉnh núi cao thế này,

522

zhùzào zhème dà yī zūn fóxiàng,
铸造这么大一尊佛像,
mà lại có thể làm được một pho tượng Phật to như vậy.

523

shízài shì liǎobuqǐ!
实在是了不起!
Quả thực là quá siêu luôn!

524

Zhè jiùshì wǒ qīdài yǐ jiǔ de dà ào le.
这就是我期待已久的大澳了。
Đây chính là làng chài Tai O mà mình đã mong đợi được đến rất lâu rồi.

525

Yī xià chē jiù néng kàndào dàdà xiǎoxiǎo de

Một Vòng Quanh Hong Kong

一下车就能看到大大小小的

Xuống xe cái là nhìn thấy rất nhiều

526

chuánzhī tíng zài shuǐmiàn shàng,

船只停在水面上,

thuyền cá to nhỏ đậu trên mặt nước.

527

hěn yǒu yú cūn de wèidao.

很有渔村的味道。

Rất có phong vị của làng chài.

528

Yúwán shì zhèlǐ de tè sè xiǎochī.

鱼丸是这里的特色小吃。

Cá viên là đồ ăn vật đặc sản ở khu này.

529

Gāng zǒu jìn cūn wǒ jiù mǎi le jǐ gè chángchang.

刚走进村我就买了几个尝尝。

Vừa vào làng cái là mình mua luôn mấy cái ăn thử.

530

Wèidao quèshí bùcuò!

味道确实不错!

Vị rất là ngon luôn!

531

Dà ào cūn zhī suǒyǐ chū míng shì yīnwèi zhèlǐ de fángzi

大澳村之所以出名是因为这里的房子

Làng chài Tai O nổi tiếng là vì nhà cửa ở đây

Một Vòng Quanh Hong Kong

532

hěnduō dōu shì jiàn zài shuǐshàng de.

很多都是建在水上的。

chủ yếu là xây trên mặt nước.

533

Ér zhèzhǒng tèbié de jiànzhù fēnggé yě xīyǐn le

而这种特别的建筑风格也吸引了

Những ngôi nhà với phong cách đặc biệt này cũng thu hút

534

láizì shìjiè gèdì de yóukè qiánlái cānguān.

来自世界各地的游客前来参观。

rất nhiều du khách trên thế giới đến xem.

535

Wǒmen shǒuxiān zài jiē shàng guàng le yī quān.

我们首先在街上逛了一圈。

Trước hết thì bọn mình sẽ đi dạo quanh một vòng.

536

Jīntiān bùshì zhōumò,

今天不是周末，

Hôm nay không phải cuối tuần,

537

suǒyǐ jiē shàng de yóukè yě bùshì hěn duō.

所以街上的游客也不是很多。

nên là trên phố cũng không có nhiều du khách lắm.

Một Vòng Quanh Hong Kong

538

Jiēdào liǎngbiān yǒu hěn duō mài hǎixiān chǎnpǐn de xiǎo diàn,
街道两边有很多卖海鲜产品的小店，
Hai bên đường có rất nhiều quán bán hải sản,

539

yě yǒu yīxiē xiǎochī diàn hé cānguǎn.
也有一些小吃店和餐馆。
đồ ăn vặt, và một vài quán cơm.

540

Wǒmen zǒu jìn le yī jiā xiǎochī diàn,
我们走进了一家小吃店，
Bọn mình đã vào một quán đồ ăn vặt,

541

diǎn le yī wǎn dāngdì yǒumíng de dòufu huā.
点了一碗当地有名的豆腐花。
và gọi món tào phớ nổi tiếng của khu này.

542

Wèidao yǒudiǎn dàn, wǒ bùshì hěn xǐhuan.
味道有点淡，我不是很喜欢。
Vị hơi nhạt, mình không thích lắm.

543

Dànshì tāmen de yángtái dàooshì tǐng tèbié de,
但是他们的阳台倒是挺特别的，
Nhưng mà ban công của họ khá là đặc biệt,

544

yě shì jiàn zài shuǐshàng de.

Một Vòng Quanh Hong Kong

也是建在水上的。

cũng được dựng trên mặt nước.

545

Wǒ zuò zài zhèlǐ xīnshǎng le yīhuǐ'ér měijǐng,

我坐在这里欣赏了一会儿美景，

Mình ngồi đây ngắm cảnh một chút,

546

ránhòu jiù chūfā qù xiàngzi lǐ,

然后就出发去巷子里，

sau đó sẽ đi ra chỗ ngõ phố,

547

kànkàn zhèxiē yǔzhòngbùtóng de fángzi.

看看这些与众不同的房子。

xem những ngôi nhà khác nhau.

548

Tāmen de fángzi dōu hěn xiǎo, yībān yǒu liǎng céng.

他们的房子都很小，一般有两层。

Những căn nhà của họ đều rất nhỏ, thường là hai tầng.

549

Dàn hěn qíguài de shì fángzi de wàimian dōu yǒu yī céng tiěpí,

但很奇怪的是房子的外面都有一层铁皮，

Nhưng mà rất lạ là bên ngoài đều được quây bằng những tấm sắt.

550

xiàtiān de shíhou yīnggāi huì hěn rè ba.

夏天的时候应该会很热吧。

Mùa hè chắc là sẽ rất nóng đây.

Một Vòng Quanh Hong Kong

551

Hái yǒu yīdiǎn yě hěn qíguài,

还有一点也很奇怪,

Còn có một điếm khá là lạ

552

zhèlǐ de rén hǎoxiàng dōu bù suǒ zìxíngchē de.

这里的人好像都不锁自行车的。

người ở khu này hình như không khóa xe đạp.

553

Nǐ kàn zhè yī liàng,

你看这一辆,

Bạn xem cái xe này,

554

zhǐshì yòng tiěsī shuān le yīxià,

只是用铁丝拴了一下,

chỉ dùng mỗi cái dây sắt để buộc lại,

555

nándào tāmen bùpà bèi tōu ma?

难道他们不怕被偷吗?

Chả nhẽ họ không sợ bị trộm à?

556

Zhēn yǒuyìsi!

真有意思!

Thú vị thật!

Một Vòng Quanh Hong Kong

557

Wǒmen yīzhí zǒu, zuìhòu fāxiàn le zhège chí táng.

我们一直走，最后发现了这个池塘。

Chúng mình cứ đi thẳng, cuối cùng tìm được cái ao này.

558

Zhèr hái yǒu rén bǔ yú!

这儿还有人捕鱼！

Ở đây còn có người câu cá!

559

Zhàn zài zhèlǐ néng tīng dào niǎo jiào shēng hé liúshuǐ shēng,

站在这里能听到鸟叫声和流水声，

Đứng ở đây có thể nghe được tiếng chim và tiếng nước chảy.

560

gǎnjué hěn shūfu!

感觉很舒服！

Cảm giác rất thư thái!

561

Zhè yī kē shù hǎoxiàng shì mángguǒ shù.

这一棵树好像是芒果树。

Cây này hình như là cây xoài.

562

Shàngmian de guǒzi zhǎng de tǐng xiàng mángguǒ de.

上面的果子长得挺像芒果的。

Quả trên cây nhìn rất giống xoài.

563

Bùguò wǒ bù quèdìng,

Một Vòng Quanh Hong Kong

不过我不确定，

Nhưng mà mình không chắc lắm.

564

suǒyǐ jiù xiǎng wènwen qiánmiàn nà míng nǚzǐ,

所以就想问问前面那名女子，

Nên mình định hỏi cô đứng trước kia.

565

dànshì tā hǎoxiàng tīngbudǒng pǔtōnghuà,

但是她好像听不懂普通话，

Nhưng mà hình như cô ý không hiểu tiếng phổ thông.

566

érqiě wǒ hái bèi tā jiā de gǒu gěi xiàdào le.

而且我还被她家的狗给吓到了。

Xong mình lại còn bị chó nhà cô ý sủa nữa.

567

Zài wǎng qián zǒu jiùshì yī tiáo xiǎodào.

再往前走就是一条小道。

Đi tiếp về phía trước còn có một cái ngõ nhỏ.

568

Zhèlǐ hěn ānjìng, kōngqì yě hěn hǎo.

这里很安静，空气也很好。

Ở đây rất yên tĩnh, không khí cũng trong lành.

569

Wǒ xiǎng zài wǎng lǐmian zǒuzou,

我想再往里面走走，

Mình muốn đi tiếp vào trong,

Một Vòng Quanh Hong Kong

570

dànshì yóuyú dānxīn shíjiān bùgòu,
但是由于担心时间不够,
nhưng mình sợ không đủ thời gian,

571

zǒu dào zhèlǐ, wǒmen jiù fǎnhuí le.
走到这里, 我们就返回了。
nên là đi đến đây thôi, bọn mình sẽ quay lại.

572

Zǒu zhīqián, wǒmen zuò le zhèlǐ de yóutǐng,
走之前, 我们坐了这里的游艇,
Trước khi về, mình đã ngồi thử thuyền.

573

piào jià shì sānshí kuài gǎngbì.
票价是三十块港币。
Giá vé là 30 đô HK.

574

Kāi chuán de shīfu shǒuxiān dài wǒmen zài cūnzi lǐ yóulǎn le yī quān.
开船的师傅首先带我们在村子里游览了一圈。
Chú lái thuyền đưa chúng mình đi xem một vòng quanh làng.

575

Wǒ fāxiàn zài shuǐ lǐ kàn zhèxiē fángzi,
我发现在水里看这些房子,
Mình phát hiện nhìn những căn nhà này từ mặt nước,

Một Vòng Quanh Hong Kong

576

hǎoxiàng gèng yǒuyìsi.

好像更有意思。

cảm giác còn thú vị hơn.

577

Zhèlǐ měi jiā měi hù de yángtái shàng dōu yǒu yī gè xiǎo lóutī,

这里每家每户的阳台上都有一个小楼梯，

Ban công mỗi nhà đều có một cái cầu thang nhỏ,

578

yīnggāi shì yòng lái shàng xià chuán de.

应该是用来上下船的。

chắc là dùng để lên xuống thuyền.

579

Nǐ kàn! Tāmen dōu yǒu gè xiǎo yúchuán.

你看！他们都有个小渔船。

Bạn xem! Họ có một thuyền cá nhỏ.

580

Kàn wán fángzi hòu, shīfu jiù kāishǐ jiāsù le.

看完房子后，师傅就开始加速了。

Xem xong nhà cửa, chú lái thuyền sẽ bắt đầu tăng tốc.

581

hǎifēng chuī zài shēnshang hái tǐng lěng de.

海风吹在身上还挺冷的。

Gió biển thổi lạnh lắm.

582

Shīfu xiànzài shì yào dài wǒmen qù kàn zhèlǐ zhùmíng de bái hǎitún.

Một Vòng Quanh Hong Kong

师傅现在是要带我们去看这里著名的白海豚。

Chủ lái đã đưa chúng mình đi xem cá voi trắng lưng danh ở đây.

583

Wǒmen dōu hěn xīngfèn, yě hěn qīdài.

我们都很兴奋，也很期待。

Mình khá phấn khởi, háo hức nữa.

584

Kāi dào zhèlǐ,

开到这里，

Lái đến đây,

585

shīfu zhǐzhe qiánmian nà zuò dàqiáo

师傅指着前面那座大桥

Chú ấy chỉ cây cầu lớn phía trước

586

gàosu wǒmen zhè shì Zhū Gǎng'ào dàqiáo,

告诉我们这是珠港澳大桥，

bảo đây là cầu Hong Kong-Châu Hải-Macau

587

jiànchéng hòu huì liánjiē Xiānggǎng, àomén hé Zhūhǎi.

建成后会连接香港，澳门和珠海。

Khi xây xong thì nó sẽ nối liền ba nơi này.

588

Dào shíhou jiāotōng jiù huì gèngjiā biànlì le.

到时候交通就会更加便利了。

Đến lúc đó giao thông sẽ tiện lợi hơn rất nhiều.

Một Vòng Quanh Hong Kong

589

Ránhòu shīfu bǎ chuán tíng zài yī sōu dà yúchuán pángbiān,

然后师傅把船停在一艘大渔船旁边，

Sau đó chú ấy dừng thuyền ở cạnh một thuyền cá lớn.

590

Guò le yīhuǐ'er jiù tīng dào tā shuō

过了一会儿就听到他说

Lát sau nghe thấy chú ấy nói...

591

Wǒmen dōu wǎng tā zhǐ de fāngxiàng kàn qù.

我们都往他指的方向看去。

Bọn mình nhìn về phía chú chỉ.

592

Yuánlái gānggāng hǎitún zài dàchuán fùjìn chūxiàn le.

原来刚刚海豚在大船附近出现了。

Hóa ra là vừa có cá heo ở cạnh thuyền cá.

593

Zhè xià, wǒmen dōu dīngzhe nàge fāngxiàng kàn,

这下，我们都盯着那个方向看，

Lần này, bọn mình đều nhìn chăm chăm hướng đó,

594

děngdài hǎitún de zàicì chūxiàn.

等待海豚的再次出现。

để hóng cá heo ngoi lên lại.

Một Vòng Quanh Hong Kong

595

Hǎitún zǒnggòng chūxiàn le liǎng cì,

海豚总共出现了两次，

Cá heo xuất hiện tất cả hai lần,

596

bùguò wǒmen lí de bǐjiào yuǎn,

不过我们离得比较远，

Nhưng mà bọn mình ở hơi xa,

597

suǒyǐ kàn de yě bùshì hěn qīngchū.

所以看得也不是很清楚。

nên nhìn cũng không được rõ lắm.

598

Zhè wèi shīfu hěn fù zérèn,

这位师傅很负责任，

Chú lái thuyền rất có trách nhiệm.

599

tā bǎ chuán tíng zài nàlǐ děng le hěn jiǔ,

他把船停在那里等了很久，

Chú ấy dừng thuyền và đợi rất lâu,

600

jiùshì wèile ràng wǒmen kàndào bái hǎitún.

就是为了让看到白海豚。

chỉ là để cho bọn mình xem cá heo.

Một Vòng Quanh Hong Kong

601

Kàndào le hǎitún zhīhòu,

看到了海豚之后，

Đến lúc xem được rồi,

602

Shīfu cái kāishǐ dài wǒmen huí cūn.

师傅才开始带我们回村。

Chú ấy mới lái thuyền quay lại làng.

603

Wǒ juéde zhè sānshí kuài qián zhēn de hěn zhíde.

我觉得这三十块钱真的很值得。

Mình thấy 30 đô thực sự là rất đáng tiền.

604

Suǒyǐ rúguǒ yǐhòu nǐmen yě yǒu jīhuì lái dà ào dehuà,

所以如果以后你们也有机会来大澳的话，

Nên là nếu sau này bạn có cơ hội đến Tai O,

605

yě yīdìng yào shìshi zhèlǐ de xiǎo tǐng o!

也一定要试试这里的小艇哦！

thì nhất định phải thử ngồi thuyền ở đây nhé!